

DỰ THẢO LẦN 1

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Về cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 16 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế số ____/2025/QH15

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn về cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài.

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn thi hành Khoản 6, Điều 37 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (Luật Ngân sách nhà nước) về nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương đối với nội dung chi cho vay chính phủ nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động sử dụng nguồn ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài” là việc Chính phủ Việt Nam sử dụng nguồn ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài theo chủ trương và sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hoặc để giải quyết nhu cầu cấp bách của nước nhận vốn vay.

2. “Bên cho vay” là Chính phủ Việt Nam được đại diện bởi Bộ Tài chính.

3. “Bên vay” là Chính phủ nước nhận vốn vay có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt với Việt Nam được đại diện bởi cơ quan được Chính phủ nước nhận vốn vay ủy quyền ký kết và thực hiện Thỏa thuận vay.

4. “Thỏa thuận vay” là các hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay ký kết giữa Bên cho vay với Bên vay để tài trợ cho mục đích sử dụng vốn vay của Bên vay trong đó quy định đầy đủ, quyền và nghĩa vụ của Bên cho vay và Bên vay.

5. “Đơn rút vốn” là đề nghị rút vốn của Bên vay gửi Bên cho vay theo mẫu quy định tại Thỏa thuận vay bao gồm nội dung về trị giá đề nghị rút vốn, tài khoản nhận vốn vay cùng các hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của khoản vốn đề nghị rút với các quy định tại Thỏa thuận vay.

6. “Giải ngân” là việc Bên cho vay sau khi kiểm tra tính phù hợp của Đơn rút vốn cùng hồ sơ với các quy định của Thỏa thuận vay thực hiện chuyển vốn vay cho Bên vay theo các nội dung đề nghị của Bên vay tại Đơn rút vốn.

7. “Đồng tiền cho vay” là đồng tiền để thực hiện giải ngân và thu nợ được quy định trong Thỏa thuận vay.

8. “Tài khoản cho vay” là tài khoản được Bộ Tài chính mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng phục vụ để tiếp nhận tiền cho vay từ ngân sách nhà nước phục vụ cho vay chính phủ nước ngoài theo Thỏa thuận vay.

9. “Dư nợ” là khoản tiền vay đã giải ngân nhưng chưa được hoàn trả hoặc chưa được xóa nợ tại một thời điểm nhất định.

10. “Thời hạn vay” là khoảng thời gian được tính từ khi Bên cho vay giải ngân vốn vay cho đến khi Bên vay trả hết toàn bộ nợ gốc theo lịch trả nợ được quy định trong Thỏa thuận vay.

11. “Thời gian ân hạn” là khoảng thời gian tính từ khi Bên cho vay giải ngân vốn vay cho đến khi Bên vay bắt đầu trả nợ gốc theo lịch trả nợ được quy định trong Thỏa thuận vay. Trong thời gian ân hạn, Bên vay chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo Thỏa thuận vay.

12. “Ngày đến hạn” là ngày mà Bên vay phải trả nợ gốc và/hoặc trả nợ lãi cho Bên cho vay theo lịch trả nợ quy định tại Thỏa thuận vay.

13. “Nợ quá hạn” là trị giá nợ gốc và/hoặc nợ lãi mà Bên vay phải trả cho Bên cho vay vào Ngày đến hạn theo lịch trả nợ quy định tại Thỏa thuận vay mà Bên cho vay không nhận được vào Ngày đến hạn.

14. “Gia hạn nợ” là việc Bên cho vay chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó quy định trong Thỏa thuận vay. Trong thời gian gia hạn nợ, Bên vay vẫn phải trả lãi tiền vay.

15. “Khoanh nợ” là việc Bên cho vay chưa thu nợ của Bên vay và không tính lãi trong thời gian khoanh nợ.

16. “Ngân hàng phục vụ” là một ngân hàng thương mại hoặc một ngân hàng chính sách được Bên cho vay chỉ định trong trường hợp cần thiết để thay mặt Bên cho vay thực hiện giải ngân vốn vay, thu hồi nợ và được hưởng Phí ngân hàng phục vụ.

17. “Phí ngân hàng phục vụ” là phí do Bên vay trả cho Ngân hàng phục vụ để Ngân hàng phục vụ bù đắp các chi phí nghiệp vụ liên quan đến giải ngân và thu hồi nợ đối với vốn vay. Phí ngân hàng phục vụ được tính theo tỷ lệ phần trăm trên dư nợ gốc và được Bên vay trả cho Ngân hàng phục vụ vào Ngày đến hạn.

18. “Luật áp dụng đối với thỏa thuận vay” là luật pháp và các quy định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để viện dẫn, thực hiện các thỏa thuận vay.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài

1. Bên cho vay sử dụng nguồn ngân sách nhà nước chỉ để cho vay Bên vay là chính phủ các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống, đặc biệt với Việt Nam theo chủ trương của cấp có thẩm quyền để đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp bách của Bên vay.

2. Việc cấp vốn vay của Bên cho vay cho Bên vay phải phù hợp với khả năng ngân sách của Bên cho vay trong từng năm và trong từng thời kỳ trung hạn.

3. Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Bên cho vay để cho vay Bên vay cần đảm bảo nguyên tắc an toàn vốn, hạn chế tối đa rủi ro không thu hồi nợ đầy đủ, đúng hạn.

4. Bên vay phải đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bên cho vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích, đảm bảo khả năng giải trình với Bên cho vay theo các quy định tại Thỏa thuận vay và khi có yêu cầu của Bên cho vay.

Điều 5. Các lĩnh vực ưu tiên cấp vốn vay của Bên cho vay

Căn cứ chủ trương của cấp có thẩm quyền, Bên cho vay ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước để cho vay Bên cho vay theo các lĩnh vực theo thứ tự ưu tiên sau:

1. Để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Bên vay hoặc có sự kết nối hạ tầng với Việt Nam nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và nước nhận vốn vay.

2. Để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị có xuất xứ từ Việt Nam nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư của Việt Nam với nước nhận vốn vay.

3. Các trường hợp đặc biệt khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Điều kiện để Bên vay nhận vốn vay của Bên cho vay

Để được nhận vốn vay của Bên cho vay, Bên vay phải đáp ứng được đồng thời các điều kiện sau:

1. Được cấp có thẩm quyền đồng ý chủ trương cấp vốn vay.

2. Có khả năng tài chính ngân sách đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bên cho vay theo các điều kiện tài chính của khoản vay.

3. Có mục đích sử dụng vốn vay phù hợp với ưu tiên cấp vốn của Bên cho vay quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Phương thức giải ngân vốn vay, thu nợ của Bên cho vay

Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay theo chủ trương của cấp có thẩm quyền, Bên cho vay thực hiện giải ngân vốn vay và thu hồi nợ theo một trong các phương thức sau:

1. Giải ngân vốn vay và thu hồi nợ thông qua Ngân hàng phục vụ để thực hiện các dự án quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định này hoặc để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định này.

2. Giải ngân vốn vay và thu hồi nợ trực tiếp đối với mục đích sử dụng vốn vay thuộc trường hợp đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định quy định tại Khoản 3, Điều 5 Nghị định này.

Điều 8. Điều kiện tài chính của vốn vay

Điều kiện tài chính của vốn vay bao gồm các nội dung sau:

1. Đồng tiền cho vay: là đồng Đô la Mỹ hoặc một loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác được Bên cho vay thống nhất với Bên vay báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đối với từng trường hợp.

2. Thời hạn vay và thời gian ân hạn: là thời hạn vay và thời gian ân hạn được Bên cho vay và Bên vay trao đổi, thống nhất báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo nguyên tắc áp dụng với mục đích vay vốn như sau:

a) Đối với mục đích vay vốn để thực hiện dự án quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định này: thời hạn vay tối đa là 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 05 năm.

b) Đối với mục đích vay vốn để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định này: thời hạn vay tối đa là 05 năm, thời gian ân hạn tối đa là 02 năm.

c) Đối với mục đích vay vốn khác quy định tại Khoản 3, Điều 5 Nghị định này: thời hạn vay tối đa là 10 năm, thời gian ân hạn tối đa là 03 năm.

3. Lãi suất cho vay và lãi suất chậm trả: tùy từng trường hợp căn cứ vào điều kiện thị trường vào thời điểm đề xuất khoản vay lên cấp có thẩm quyền và đồng tiền cho vay được cấp có thẩm quyền quyết định, Bên cho vay trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định lãi suất cho vay và lãi suất chậm trả.

4. Phí ngân hàng phục vụ trong trường hợp thực hiện giải ngân và thu hồi nợ vốn vay thông qua Ngân hàng phục vụ là 0,1%/năm tính trên dư nợ tại thời điểm Bên vay trả Phí ngân hàng phục vụ.

Điều 9. Điều kiện khác của vốn vay

1. Đối với các khoản vay có mục đích sử dụng được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 5 Nghị định này, Bên vay không được sử dụng vốn vay để trả các chi phí sau: (i) các loại thuế, phí, lệ phí áp dụng trên lãnh thổ của nước nhận vốn vay; (ii) chi phí giải phóng mặt bằng; (iii) chi phí quản lý thực hiện dự án của Bên vay.

2. Đối với các khoản vay có mục đích sử dụng được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 5 Nghị định này, Bên vay lựa chọn nhà thầu chính thông qua đấu thầu giữa các doanh nghiệp có đăng ký thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Quy trình, thủ tục đấu thầu được thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu của Bên vay. Trong trường hợp cần thiết, các nội dung chi tiết về đấu thầu và mua sắm được quy định trong Thỏa thuận vay.

3. Trường hợp việc lựa chọn nhà thầu khác với quy định tại Khoản 2 Điều này, Bên cho vay và Bên vay trao đổi, thống nhất để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 10. Xây dựng dự toán ngân sách trung ương để cho vay Chính phủ nước ngoài

Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, Bộ Ngoại giao cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính về tình hình kinh tế xã hội, khả năng phát sinh nhu cầu vay vốn của các chính phủ các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống với Việt Nam. Trên cơ sở thống nhất với Bộ Ngoại giao, căn cứ vào chủ trương cho vay vốn của cấp có thẩm quyền, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiến độ đàm phán và ký kết Thỏa thuận vay, nhu cầu sử dụng vốn vay của Bên cho vay, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương cho năm ngân sách kế tiếp theo quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 49 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Quyết định giao dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ, giao nhiệm vụ chi ngân sách trung ương cho Bộ Tài chính để thực hiện cho vay chính phủ nước ngoài.

Điều 12. Bổ sung dự toán cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương

1. Trị giá cho vay chính phủ nước ngoài trong năm ngân sách phải nằm trong dự toán cho vay chính phủ nước ngoài của ngân sách trung ương đã được Quốc hội phê duyệt.

2. Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài mà khoản cho vay phát sinh đột xuất, chưa có trong dự toán đầu năm hoặc khoản cho vay có trị giá vượt dự toán đã được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài nhằm thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại đột xuất, cấp bách, định kỳ báo cáo Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất theo quy định tại Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 13. Lựa chọn Ngân hàng phục vụ

Ngân hàng phục vụ được Bộ Tài chính lựa chọn trong số các ngân hàng chính sách có kinh nghiệm trong việc cho vay, thu hồi nợ đối với chính phủ nước ngoài hoặc các ngân hàng thương mại do nhà nước nắm cổ phần chi phối hoặc và có hệ số xếp hạng tín nhiệm bằng hoặc thấp hơn Chính phủ Việt Nam tối thiểu 1 bậc.

Chương II. QUY TRÌNH, THỦ TỤC VỀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT VAY VỐN CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI, ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,

GIA HẠN THỎA THUẬN VAY

Điều 14. Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài

Khi phát sinh nhu cầu vay vốn, Chính phủ nước ngoài có công thư chính thức đề xuất tới Chính phủ Việt Nam về việc vay vốn. Đề xuất vay vốn bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Mục đích vay vốn
- b) Trị giá vay dự kiến
- c) Phương án sử dụng vốn vay
- d) Phương án trả nợ vốn vay
- đ) Số liệu thu chi ngân sách trong 03 (ba) năm gần nhất của chính phủ đề xuất vay vốn
- e) Hồ sơ dự án vay vốn (trường hợp đề xuất theo phương thức cho vay dự án).

Điều 15. Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài

Theo Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài quy định tại Điều 14 Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp cùng Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan nghiên cứu, để có Báo cáo đánh giá đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài báo cáo Chính phủ xin chủ trương, để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc cho vay chính phủ nước ngoài. Quy trình, tham gia ý kiến, xây dựng Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của Chính phủ nước ngoài như sau:

1. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài, Bộ Tài chính gửi công văn xin ý kiến các cơ quan liên quan về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài.

a) Trường hợp chính phủ nước ngoài đề xuất vay theo phương thức cho vay quy định tại Khoản 1, Điều 7 Nghị định này, Bộ Tài chính xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý chuyên ngành theo nội dung dự án xin vay vốn, Ngân hàng phục vụ về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài kèm theo hồ sơ dự án (trường hợp vay để thực hiện dự án). Các cơ quan được Bộ Tài chính xin ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc có văn bản trả lời Bộ Tài chính kể từ khi nhận được công văn và hồ sơ xin ý kiến của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp chính phủ nước ngoài đề xuất vay theo phương thức khác quy định tại Khoản 2, Điều 7 Nghị định này, Bộ Tài chính xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Ngân hàng nhà nước về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài. Các cơ quan

được Bộ Tài chính xin ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc có văn bản trả lời Bộ Tài chính kể từ khi nhận được công văn và hồ sơ xin ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính có Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của Chính phủ nước ngoài trình Chính phủ cho ý kiến. Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết của việc vay vốn Chính phủ Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay;
- b) Hiệu quả của mục đích sử dụng vốn vay (hiệu quả, tác động của dự án hình thành từ vốn vay đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay; hiệu quả của hàng hóa, thiết bị nhập khẩu từ vốn vay...);
- c) Khả năng đáp ứng cho vay của ngân sách trung ương về trị giá cho vay, các điều kiện tài chính và điều kiện khác của khoản vay;
- d) Khả năng trả nợ của chính phủ nước ngoài;
- đ) Đánh giá các rủi ro phát sinh khi cho vay vốn;
- e) Kiến nghị của Bộ Tài chính.

3. Trên cơ sở Báo cáo đánh giá Đề xuất khoản vay của chính phủ nước ngoài do Bộ Tài chính báo cáo, Chính phủ giao Bộ Tài chính thừa ủy quyền của Chính phủ có Báo cáo đánh giá Đề xuất khoản vay của chính phủ nước ngoài trình cấp có thẩm quyền xin chủ trương. Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của Chính phủ nước ngoài trình cấp có thẩm quyền bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết của việc vay vốn Chính phủ Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay
- b) Hiệu quả của mục đích sử dụng vốn vay (hiệu quả, tác động của dự án hình thành từ vốn vay đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay; hiệu quả của hàng hóa, thiết bị nhập khẩu từ vốn vay...);
- c) Khả năng đáp ứng cho vay của ngân sách trung ương về trị giá cho vay, các điều kiện tài chính và điều kiện khác của khoản vay
- d) Khả năng trả nợ của chính phủ nước ngoài
- đ) Đánh giá các rủi ro phát sinh khi cho vay vốn
- e) Kiến nghị của Chính phủ

Điều 16. Đàm phán, ký kết Thỏa thuận vay

1. Xây dựng dự thảo và đàm phán Thỏa thuận vay

a) Trên cơ sở chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài của cấp có thẩm quyền, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan liên quan và Ngân hàng phục vụ (nếu có) xây dựng dự thảo Thỏa thuận vay theo các điều kiện tài chính và điều kiện khác của khoản vay đã được cấp có thẩm quyền đồng ý và đàm phán với Bên vay.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng dự thảo thỏa thuận vay và đàm phán với Bên vay, trên cơ sở chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo thỏa thuận vay gửi xin ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan liên quan và Ngân hàng phục vụ (nếu có). Nội dung của Thỏa thuận vay bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Trị giá vay
- Đồng tiền vay
- Các điều kiện tài chính của khoản vay (thời hạn, lãi suất, lãi chậm trả)
- Quy trình thủ tục giải ngân, thu nợ vốn vay
- Quyền, nghĩa vụ của Bên cho vay và Bên vay
- Các cam kết của Bên vay

c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin ý kiến của Bộ Tài chính, các cơ quan được xin ý kiến có ý kiến trả lời bằng văn bản cho Bộ Tài chính về nội dung dự thảo Thỏa thuận vay.

2. Đàm phán thỏa thuận vay

Trên cơ sở các ý kiến về nội dung dự thảo thỏa thuận vay, Bộ Tài chính phối hợp cùng Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan liên quan tiến hành đàm phán với Bên vay. Trong quá trình đàm phán, nếu có phát sinh đột xuất vượt quá thẩm quyền, Bộ Tài chính kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo.

2. Báo cáo kết quả đàm phán

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đàm phán với Bên vay, Bộ Tài chính tổng hợp dự thảo Tờ trình Chính phủ báo cáo kết quả đàm phán, dự thảo Thỏa thuận vay sau đàm phán và đề xuất ký kết Thỏa thuận vay với Bên vay.

3. Phê duyệt nội dung dự thảo Thỏa thuận vay và ủy quyền ký kết Thỏa thuận vay

a) Phê duyệt dự thảo Thỏa thuận vay

Trên cơ sở Tờ trình về kết quả đàm phán, đề xuất ký kết Thỏa thuận vay của Bộ Tài chính và ý kiến biểu quyết của các Thành viên Chính phủ, theo Quy chế làm việc của Chính phủ, Chính phủ ban hành Nghị quyết về việc ký Thỏa thuận vay với chính phủ nước ngoài. Theo đó Chính phủ ủy quyền cho Lãnh đạo Bộ Tài chính ký Thỏa thuận vay với đại diện Bên vay và giao Bộ Ngoại giao thực hiện các thủ tục đối ngoại.

b) Ký kết Thỏa thuận vay

Theo ủy quyền của Chính phủ, Lãnh đạo Bộ Tài chính được ủy quyền thay mặt Chính phủ ký Thỏa thuận vay với đại diện được ủy quyền của Bên vay.

Điều 17. Trình tự sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay

1. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung gia hạn thỏa thuận vay làm phát sinh nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam hoặc làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Thỏa thuận vay

a) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan khác có liên quan về đề nghị bổ sung, sửa đổi, gia hạn thỏa thuận vay. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản cho Bộ Tài chính trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu có liên quan.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ báo cáo về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

c) Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ giao Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay

d) Trong vòng 05 ngày làm việc từ ngày nhận được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay

đ) Trên cơ sở chủ trương chấp thuận của cấp có thẩm quyền, theo Quy chế làm việc của Chính phủ, Chính phủ ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay và giao Bộ Tài chính ký văn bản sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay với Bên vay.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung gia hạn thỏa thuận vay liên quan đến các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại chủ trương cho vay chính phủ

nước ngoài không làm phát sinh nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam, không ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Thỏa thuận vay hoặc không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung mang tính kỹ thuật:

a) Bộ Tài chính quyết định việc không lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan và trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay.

b) Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, theo Quy chế làm việc của Chính phủ, Chính phủ ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay và giao Bộ Tài chính ký văn bản sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vay với Bên vay.

Chương III. GIẢI NGÂN VÀ THU HỒI VỐN VAY

Điều 18. Giải ngân vốn vay

1. Đối với khoản vay được thực hiện theo phương thức giải ngân và thu hồi nợ thông qua ngân hàng phục vụ quy định tại Khoản 1, Điều 7 Nghị định này

a) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và có hiệu lực, Bộ Tài chính mở Tài khoản vốn vay mang tên “*Bộ Tài chính – Thỏa thuận cho vay số....(theo số hiệu Thỏa thuận vay)*”) tại Ngân hàng phục vụ để thực hiện giải ngân vốn vay. Sau khi tài khoản trên được mở, Bộ Tài chính thực hiện chuyển vốn vay theo Thỏa thuận vay căn cứ theo tiến độ sử dụng vốn của Bên vay vào tài khoản trên để thực hiện giải ngân vốn vay cho Bên vay.

b) Căn cứ các quy định về giải ngân vốn vay tại Thỏa thuận vay, theo đề nghị của Bên vay, Ngân hàng phục vụ thực hiện giải ngân vốn vay từ Tài khoản vốn vay vào tài khoản nhận vốn theo đề nghị của Bên vay đồng thời thông báo về việc giải ngân vốn vay cho Bộ Tài chính.

2. Đối với khoản vay được thực hiện theo phương thức giải ngân và thu hồi nợ quy định tại Khoản 2, Điều 7 Nghị định này

a) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và có hiệu lực, Bộ Tài chính mở Tài khoản vốn vay mang tên “*Bộ Tài chính – Thỏa thuận cho vay số....(theo số hiệu Thỏa thuận vay)*”) tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện giải ngân vốn vay. Sau khi tài khoản trên được mở, Bộ Tài chính thực hiện chuyển toàn bộ trị giá cam kết cho vay theo Thỏa thuận vay vào tài khoản trên để thực hiện giải ngân vốn vay cho Bên vay

b) Căn cứ các quy định về giải ngân vốn vay tại Thỏa thuận vay, theo đề nghị của Bên vay, Bộ Tài chính thực hiện giải ngân vốn vay từ Tài khoản vốn vay vào tài khoản nhận vốn theo đề nghị của Bên vay.

Điều 19. Thu hồi vốn vay

Theo quy định của Thỏa thuận vay, Bên vay có trách nhiệm hoàn trả nợ cho ngân sách trung ương theo quy định của Thỏa thuận vay. Tài khoản nhận tiền trả nợ được quy định tại Thỏa thuận vay.

Điều 20. Hạch toán ngân sách nhà nước vốn cho vay chính phủ nước ngoài

1. Khoản chi cho vay giải ngân trong năm ngân sách được hạch toán, quyết toán vào mục chi cho vay của ngân sách trung ương.

2. Nguồn thu hồi nợ từ khoản vay (gốc, lãi, lãi chậm trả (nếu có) được hạch toán vào thu ngân sách trung ương (thu từ cho vay)).

Điều 21. Vốn dư và xử lý vốn dư

1. Trường hợp không giải ngân hết trị giá vốn vay trên Tài khoản vốn vay theo thời hạn giải ngân quy định trong Thỏa thuận vay, trừ khi có thỏa thuận khác giữa Bên cho vay và Bên vay, số tiền còn dư được chuyển trả lại ngân sách trung ương của Bên cho vay.

2. Việc sử dụng vốn dư trên Tài khoản vốn vay được áp dụng trong trường hợp Bên vay có nhu cầu sử dụng vốn dư để tăng tính hiệu quả của dự án sử dụng vốn vay (trong trường hợp vay để thực hiện dự án quy định tại Khoản 1, Điều 5 Nghị định này) hoặc dùng để nhập khẩu bổ sung các hàng hóa, thiết bị có cùng mục đích sử dụng với hàng hóa, thiết bị đã nhập khẩu bằng nguồn vốn vay nhằm đáp ứng nhu cầu hợp lý của Bên vay (trong trường hợp vay để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định này).

3. Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng vốn dư

a) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên vay về việc sử dụng vốn dư, Bộ Tài chính có công văn xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Ngân hàng phục vụ (trong trường hợp vốn vay được giải ngân và thu hồi nợ thông qua Ngân hàng phục vụ), nhà thầu Việt Nam thực hiện dự án hoặc cung cấp hàng hóa, thiết bị về đề nghị của Bên vay về việc sử dụng vốn dư.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của Bộ Tài chính, các cơ quan được Bộ Tài chính xin ý kiến nêu tại Tiết a) Điểm 1, Khoản này có công văn trả lời Bộ Tài chính về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay.

c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay.

d) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay, Bộ Tài chính có thư thông báo cho Bên vay ý kiến chính thức của Bên cho vay về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay.

Chương IV. CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT QUẢN LÝ VỐN CHO VAY CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 22. Công tác đánh giá, giám sát, chế độ báo cáo vốn cho vay chính phủ nước ngoài

1. Định kỳ 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận khoản giải ngân khoản vốn vay đầu tiên, Bên vay có trách nhiệm gửi thông tin cho Bên cho vay (thông qua Bộ Tài chính) về tình hình, tiếp nhận, quản lý, sử dụng và trả nợ vốn vay cho Bên cho vay theo quy định và mẫu biểu tại Thỏa thuận vay.

2. Trong trường hợp khoản vay được giải ngân và thu nợ thông qua Ngân hàng phục vụ, định kỳ 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận khoản giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, Ngân hàng phục vụ có báo cáo về việc quản lý, sử dụng và trả nợ vốn vay theo quy định tại Phụ lục ____ của Nghị định này.

3. Định kỳ 12 (mười hai) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn cho vay đầu tiên cho chính phủ nước ngoài theo Thỏa thuận vay, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ngân hàng phục vụ (nếu có) tổ chức đánh giá, giám sát tình hình sử dụng vốn của Bên vay và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình sử dụng vốn vay, trả nợ của Bên vay và các phát sinh cần xử lý.

4. Hằng năm việc quản lý giải ngân, thu nợ của Bên cho vay được thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật về Kiểm toán nhà nước (*đề nghị KTNN có ý kiến*)

Chương V. XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 23. Nguyên tắc nhận diện và xử lý rủi ro

Việc xác định mức độ và xử lý rủi ro đối với việc cho vay chính phủ nước ngoài đảm bảo các nguyên tắc sau:

- a) Đảm bảo thu hồi nợ tối đa cho ngân sách trung ương
- b) Việc xác định mức độ rủi ro phát sinh cần kịp thời, xác định đúng mức độ
- c) Việc xử lý rủi ro nằm trong khả năng cho phép của ngân sách của Bên cho vay

Điều 24. Mức độ rủi ro

1. Rủi ro tạm thời

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài được xác định có phát sinh rủi ro tạm thời trong trường hợp có nợ quá hạn từ 01 đến 03 kỳ trả nợ nhưng không quá 18 tháng.

2. Rủi ro nghiêm trọng

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài được xác định có phát sinh rủi ro nghiêm trọng trong trường hợp có nợ quá hạn từ 04 đến 06 kỳ trả nợ nhưng không quá 36 tháng.

3. Rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài được xác định có phát sinh rủi ro có khả năng mất khả năng trả nợ trong trường hợp có nợ quá hạn trên 06 kỳ trả nợ.

Điều 25. Các hình thức xử lý

Tùy theo mức độ rủi ro, các hình thức xử lý rủi ro bao gồm:

1. Gia hạn nợ: áp dụng đối với các khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro tạm thời theo quy định tại Khoản 1, Điều 23, Nghị định này.

2. Khoanh nợ: áp dụng đối với các khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 23, Nghị định này.

3. Hình thức đặc biệt khác: áp dụng đối với các khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 23, Nghị định này.

Điều 26. Quy trình, thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Trường hợp khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro tạm thời theo quy định tại Khoản 1, Điều 24 Nghị định này.

a) Sau khi trao đổi với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục (trường hợp Bộ Tài chính thực hiện giải ngân và thu hồi nợ trực tiếp) hoặc trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng phục vụ và kết quả trao đổi với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục (trường hợp giải ngân và thu nợ thông qua Ngân hàng phục vụ), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nội dung nêu trên để kiến nghị hướng xử lý phù hợp.

b) Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, trường hợp Bên vay gặp khó khăn tạm thời do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai địch họa hoặc do bối cảnh kinh tế tạm thời có ảnh hưởng trực tiếp bất lợi đến việc trả nợ của Bên vay, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định gia hạn nợ đối với Bên vay.

2. Trường hợp khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 2, Điều 24 Nghị định này.

a) Sau khi trao đổi với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục (trường hợp Bộ Tài chính thực hiện giải ngân và thu hồi nợ trực tiếp) hoặc trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng phục vụ và kết quả trao đổi với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục (trường hợp giải ngân và cho vay thông qua Ngân hàng phục vụ), Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ các nội dung nêu trên để kiến nghị hướng xử lý phù hợp.

b) Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, trường hợp Bên vay gặp khó khăn nghiêm trọng do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai địch họa hoặc do bối cảnh kinh tế tạm thời có ảnh hưởng trực tiếp bất lợi đến việc trả nợ của Bên vay, Chính phủ giao Bộ Tài chính báo cáo Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc khoan nợ đối với Bên vay.

3. Trường hợp khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 24 Nghị định này, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương VI. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG QUẢN LÝ VỐN CHO VAY CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động cho vay của ngân sách trung ương đối với chính phủ nước ngoài; chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Chủ trì xây dựng, soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, cơ chế tài chính về cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài; chủ trì đề xuất chủ trương, định hướng, điều kiện, tiêu chí lựa chọn đối tượng cho vay, lãi suất, thời hạn, hạn mức và biện pháp xử lý rủi ro tài chính trong quá trình thực hiện, ban hành và thực hiện quy trình hạch toán ngân sách đối với việc cho vay và thu hồi nợ đối với vốn cho vay chính phủ nước ngoài.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cấp thẩm quyền về dự toán cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài hằng năm. Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài có trị giá cho vay vượt dự toán đã được Quốc hội phê duyệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài.

4. Tiếp nhận và chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan lập Báo cáo đánh giá đề xuất vay vốn của Chính phủ nước ngoài và trình cấp có thẩm quyền.

5. Tổ chức xây dựng dự thảo Thỏa thuận vay, đàm phán, ký kết (theo ủy quyền của Chính phủ), quản lý và giám sát việc thực hiện Thỏa thuận vay; trực tiếp thực hiện giải ngân vốn (trong trường hợp vốn vay được giải ngân trực tiếp cho Bên vay) hoặc phối hợp với Ngân hàng phục vụ thực hiện giải ngân vốn vay (trong trường hợp vốn vay được giải ngân cho Bên vay thông qua Ngân hàng phục vụ), thu hồi vốn vay,

6. Chủ trì thực hiện mở, quản lý và kiểm soát Tài khoản vốn vay.

7. Tổ chức đánh giá, giám sát việc sử dụng vốn vay của Bên vay; kiến nghị biện pháp xử lý khi phát hiện vi phạm hoặc rủi ro trong quá trình thực hiện

8. Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, và các cấp có thẩm quyền khác (trong trường hợp được yêu cầu) về tình hình cho vay, thu hồi nợ, xử lý rủi ro, kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị biện pháp quản lý.

9. Lựa chọn Ngân hàng phục vụ để thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, giải ngân, thu hồi nợ, quản lý tài khoản cho vay của ngân sách nhà nước đối với chính phủ nước ngoài.

10. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng phục vụ (trong trường hợp thực hiện giải ngân và thu hồi vốn vay thông qua Ngân hàng phục vụ) xác định số vốn cho vay còn dư sau khi kết thúc thời hạn giải ngân, thu hồi vốn dư về ngân sách trung ương hoặc thông báo tới Bên vay về việc sử dụng vốn dư sau khi đã thực hiện theo quy trình, thủ tục quy định tại Khoản 3, Điều 21 Nghị định này.

11. Quyết toán tổng nguồn vốn cho vay của ngân sách nhà nước đối với chính phủ nước ngoài hằng năm được bố trí và thực tế sử dụng theo dự toán được giao.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, cơ chế tài chính về cho vay của ngân sách nhà nước đối với chính phủ nước ngoài.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xác định nhu cầu vay vốn của các chính phủ nước ngoài có quan hệ hữu nghị truyền thống với Việt Nam, cung cấp thông tin phục vụ công tác xây dựng dự toán ngân sách cho vay.

3. Tham gia ý kiến về chủ trương cho vay, nội dung đàm phán và ký kết Thỏa thuận vay.

4. Thực hiện thủ tục đối ngoại để ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài.

5. Phối hợp cùng Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện khoản vay.

6. Chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam tại nước nhận vốn vay phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng phục vụ và các cơ quan liên quan trong việc trao đổi, giám sát, theo dõi và hỗ trợ triển khai các Thỏa thuận vay; nắm bắt tình hình kinh tế – tài chính và khả năng trả nợ của Bên vay, kịp thời báo cáo Bộ Ngoại giao và kịp thời cảnh báo rủi ro cho Bộ Tài chính để tổng hợp, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định tính pháp lý của các Thỏa thuận vay giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài theo quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

2. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính trong quá trình đàm phán và ký kết Thỏa thuận vay khi được Bộ Tài chính xin ý kiến.

3. Hướng dẫn việc áp dụng pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện Thỏa thuận vay.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình thực hiện Thỏa thuận vay hoặc tranh chấp quốc tế (nếu có).

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính về Đề xuất vay của Chính phủ nước ngoài.

2. Hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường ngoại tệ, chính sách tiền tệ để Bộ Tài chính xác định điều kiện cho vay phù hợp.

3. Phối hợp trong công tác thu hồi nợ, chuyển tiền, thanh toán quốc tế, bảo đảm an toàn ngoại hối và tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

4. Giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại được lựa chọn làm Ngân hàng phục vụ, đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ quản lý ngành

1. Tham gia với Bộ Tài chính khi được xin ý kiến về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài trong trường hợp chính phủ nước ngoài đề xuất vay vốn để

thực hiện dự án hoặc nhập khẩu hàng hóa, thiết bị của Việt Nam thuộc lĩnh vực quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Tham gia với Bộ Tài chính về việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của chính phủ nước ngoài để thực hiện dự án hoặc nhập khẩu hàng hóa, thiết bị thuộc lĩnh vực quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng phục vụ

1. Thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng theo ủy quyền của Bộ Tài chính liên quan đến giải ngân, thu nợ, chuyển tiền và các giao dịch khác theo Thỏa thuận vay.

2. Mở, quản lý Tài khoản vốn vay và các tài khoản liên quan theo chỉ đạo của Bộ Tài chính; đảm bảo hạch toán chính xác, minh bạch.

3. Báo cáo định kỳ 06 (sáu) tháng hoặc báo cáo đột xuất ngay khi phát sinh sự kiện ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn vay hoặc khi có yêu cầu báo cáo về tình hình giải ngân, thu nợ, số dư nợ, lãi, phí và các phát sinh liên quan.

4. Thực hiện nghĩa vụ bảo mật thông tin, lưu trữ hồ sơ, chứng từ và phối hợp trong công tác đánh giá, giám sát của Bộ Tài chính và cơ quan có thẩm quyền.

5. Được thu Phí ngân hàng phục vụ theo quy định tại Khoản 17, Điều 3 Nghị định này.

Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài đã ký kết và có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo các quy định tại các Hiệp định, Thỏa thuận vay đã ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước nhận vốn vay.

Điều 34. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;

TM.CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị-xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (b).